



Ký bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2849**/TTr-UBND

Điện Biên, ngày **07** tháng **7** năm 2023

TỜ TRÌNH

**Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 phần vốn bổ sung thực hiện
03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH13 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 17/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 1486/BNN-VPĐP ngày 13/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai vốn bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021

đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Sau khi báo cáo và xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua kế hoạch phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 phân vốn bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên với những nội dung như sau:

I. Tổng Kế hoạch vốn đầu tư bổ sung trung ương giao

Tổng Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phân vốn bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng chính phủ giao tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 là 482,560 tỷ đồng, trong đó:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 20,023 tỷ đồng.
2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 171,489 tỷ đồng.
3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 291,048 tỷ đồng.

II. Nguyên tắc phân bổ và lựa chọn danh mục dự án

II.1. Nguyên tắc chung

1. Việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Chính phủ, các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện từng Chương trình MTQG trên địa bàn được HĐND tỉnh phê duyệt.

2. Thời gian bố trí vốn cho mỗi dự án (không kể thời gian bố trí vốn chuẩn bị đầu tư đối với dự án nhóm C không quá 3 năm, đối với dự án nhóm B không quá 4 năm.

3. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ

giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

II.2. Nguyên tắc cụ thể phân bổ và lựa chọn danh mục dự án cho từng Chương trình

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Việc phân bổ vốn cho các dự án, địa bàn thực hiện theo nguyên tắc phân bổ vốn được áp dụng theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh và tuân thủ theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Việc phân bổ vốn cho các dự án, địa bàn thực hiện theo nguyên tắc phân bổ vốn được áp dụng theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình theo quy định tại Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh; đảm bảo theo các quy định tại Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 và Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Việc phân bổ vốn cho các dự án, địa bàn thực hiện theo nguyên tắc phân bổ vốn được áp dụng theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình theo quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh; đảm bảo theo các quy định tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1486/BNV-VPĐP ngày 13/3/2023.

III. Nội dung dự kiến phân bổ

Tổng số Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên tỉnh giao là 482,560 tỷ đồng, trong đó:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng vốn giao là 20,023 tỷ đồng, bao gồm:

- Dự án 3: phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (cho tiểu dự án 2) là 5,607 tỷ đồng.

- Dự án 10: truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện Chương trình, “*Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự*”

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” là 14,416 tỷ đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tổng số vốn giao là 171,489 tỷ đồng cho 02 huyện trong danh sách thoát nghèo theo Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Huyện Mường Ảng: 79,958 tỷ đồng.
- Huyện Tuần Giáo: 91,531 tỷ đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tổng số 291,048 tỷ đồng (thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 1486/BNB-VPĐP ngày 13/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), bao gồm:

- a) Chương trình mỗi xã một sản phẩm:** phân bổ 10 tỷ đồng.
- b) Vốn nước ngoài thực hiện chương trình:** đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn) là 159,868 tỷ đồng.
- c) Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới:** tổng số là 100 tỷ đồng bố trí cho 04 huyện Mường Chà, Tủa Chùa, Điện Biên Đông và Tuần Giáo để thực hiện xóa huyện trắng xã nông thôn mới theo mục tiêu Kế hoạch giao tại văn bản số 1986/KH-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Điện Biên; bình quân phân bổ cho mỗi huyện là 25 tỷ đồng.
- d) Vốn thực hiện các mục tiêu kế hoạch nhiệm vụ của cấp huyện, xã:** Tổng số là 21.180 triệu đồng bố trí cấp huyện, xã kiểu mẫu, nâng cao, cụ thể:

d1) Cấp huyện:

- Thị xã Mường Lay là 3,860 tỷ đồng.
- Thành phố Điện Biên phủ là 5,260 tỷ đồng.

d2) Cấp xã:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu: huyện Điện Biên là 12,060 tỷ đồng.

4. Vốn đối ứng thực hiện chương trình

UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí đảm bảo vốn đối ứng tối thiểu theo tỷ lệ % tổng số vốn đầu tư thực hiện các chương trình và đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng hàng năm theo số vốn ngân sách trung ương giao để thực hiện chương trình theo quy định, cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tối thiểu là 5%.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tối thiểu là 3%.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tối thiểu là 5%.

(Chi tiết như Phụ lục I, I.1, I.2 và I.3 kèm theo)

IV. Giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện hoàn thành 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025

(Chi tiết như Phụ lục II kèm theo)

Trên đây là nội dung Tờ trình kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 phân vốn bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, TC;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Chuyên viên Khối NCTH;
- Lưu: TH, VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

PHẦN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHẦN VỐN BỔ SUNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Tờ trình số: **249** TTr-UBND ngày **07/7/2023** của UBND tỉnh Điện Biên)



Đơn vị tính: Triệu đồng./.

[illegible]

(Kèm theo Tờ trình số **2849**/TT-Tr-UBND ngày **07/7/2023** của UBND tỉnh Điện Biên)

PHỤ LỤC I.1

[illegible]

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung			Dự kiến bổ trí vốn trong giai đoạn								Ghi chú	
		Trong đó		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025			
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP			
*	Nâng cấp, sửa chữa	47.964	43.742	4.223										
21	TYT Xã Hòa Ngãi	2.710	2.471	239										
22	TYT Nậm Kê	1.364	1.244	120										
23	TYT Pa Tân	2.642	2.410	233										
24	TYT Tòa Tĩnh	2.211	2.017	195										
25	TYT Pa Thơm	1.980	1.805	174										
26	TYT Sin thầu	3.187	2.906	281										
27	TYT Mường Luán	1.502	1.369	132										
28	TYT Tủa Thàng	2.028	1.849	179										
29	TYT Trung Thu	2.297	2.095	202										
30	TYT Sin Chải	2.071	1.889	182										
31	TYT Ảng tớ	2.931	2.673	258										
32	TYT Xuân Lao	2.882	2.629	254										
33	TYT Nậm Lịch	2.406	2.194	212										
34	TYT Ảng Cang	2.856	2.604	251										
35	TYT Nà Khoa	2.167	1.976	191										
36	TYT Nậm Khăn	2.280	2.079	201										
37	TYT xã Ma Thì Hồ	2.707	2.469	238										
38	TYT Mường Báng	2.981	2.719	262										
39	TYT Thanh nư	2.303	2.100	203										
40	TYT Phìn Hồ	2.460	2.243	217										
B	PHẦN BỐ CHO CẤP HUYỆN	137.739	131.180	6.559	55.200	52.571	2.629	59.700	56.857	2.843	22.840	21.752	1.088	
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	12.663	12.060	603	4.002	3.811	191	5.250	5.000	250	3.411	3.249	162	
a)	Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	12.060	12.060	-	3.811	3.811	-	5.000	5.000	-	3.249	3.249	-	
*	Xã Noong Hết	12.060	12.060	-	3.811	3.811	-	5.000	5.000	-	3.249	3.249	-	
1	Cổng chào xã Noong Hết, huyện Điện Biên	200	200		200	200								
3	Nâng cấp, mở rộng, kê và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hết, huyện Điện Biên	4.500	4.500		500	500		4.000	4.000					
4	Đường Bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hết, huyện Điện Biên	1.111	1.111		1.111	1.111								

10

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung			Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn								Ghi chú	
		Trong đó			Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025			
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW		Vốn cân đối NSDP
5	Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Het, huyện Điện Biên	1.000	1.000		1.000	1.000								
6	Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Het, huyện Điện Biên	1.000	1.000		1.000	1.000								
7	Đường BT nội thôn của Bản Mớ, Bản Noong Het, Thôn 24 xã Noong Het, huyện Điện Biên	1.000	1.000				1.000	1.000						
8	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực Bản Phú xã Noong Het, huyện Điện Biên	800	800								800	800		
9	Nâng cấp đường Bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Het, huyện Điện Biên	2.449	2.449								2.449	2.449		
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	603		603	191		191	250		250	162		162	
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐỒNG	26.250	25.000	1.250	7.875	7.500	375	13.808	13.150	658	4.568	4.350	218	
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	-	7.500	7.500	-	13.150	13.150	-	4.350	4.350	-	
*	Xã Chiềng Sơ	25.000	25.000	-	7.500	7.500	-	13.150	13.150	-	4.350	4.350	-	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống – Thăm Trầu xã Chiềng Sơ	3.000	3.000		2.000	2.000		1.000	1.000					
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mẽ – Háng Tầu xã Chiềng Sơ	4.000	4.000		2.000	2.000		2.000	2.000					
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	4.500	4.500		2.000	2.000		2.500	2.500		-			
4	Đường Điện bản Háng Tầu Chiềng Sơ (59 hộ)	3.640	3.640		1.500	1.500		2.140	2.140		-			
5	Đường Điện Bản Thăm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	5.350	5.350					2.000	2.000		3.350	3.350		
6	Đường Điện Bản Keo Đưa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	2.000	2.000					1.000	1.000		1.000	1.000		
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	2.510	2.510					2.510	2.510		-			
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	375		375	658		658	218		218	

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung			Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn										Ghi chú
		Trong đó			Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025				
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		
III	HUYỆN TUẦN GIÁO	26.250	25.000	1.250	16.170	15.400	770	10.080	9.600	480	-	-	-		
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	0	15.400	15.400	0	9.600	9.600	0	0	0	0		
*	Xã Quài Tở	19.000	19.000	0	11.100	11.100	0	7.900	7.900	0	0	0	0		
1	Đường giao thông bản Bông Ban + bản Bàng Săn	6.000	6.000		3.600	3.600		2.400	2.400						
2	Đường giao thông Hới Nọ	5.100	5.100		2.600	2.600		2.500	2.500						
3	Đường giao thông bản Ngựa	6.000	6.000		3.000	3.000		3.000	3.000						
4	Năng cấp thủy lợi bản Cỏ - bản La	1.900	1.900		1.900	1.900		-	-						
*	Xã Quài Cang	3.200	3.200	0	1.500	1.500	0	1.700	1.700	0	0	0	0		
1	Đường giao thông bản Cuồng + bản Giảng	3.200	3.200		1.500	1.500		1.700	1.700						
*	Xã Quài Nưa	2.800	2.800	0	2.800	2.800	0	0	0	0	0	0	0		
1	Đường giao thông bản Cang	2.800	2.800		2.800	2.800									
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	770		770	480		480					
IV	HUYỆN TỨA CHÙA	26.250	25.000	1.250	9.975	9.500	475	9.394	8.947	447	6.881	6.553	328		
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	-	9.500	9.500	-	8.947	8.947	-	6.553	6.553			
*	Xã Mường Báng	25.000	25.000	-	9.500	9.500	-	8.947	8.947	-	6.553	6.553	-		
1	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	5.000	5.000		5.000	5.000		-	-		-	-			
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	2.500	2.500		2.500	2.500		-	-		-	-			
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	2.000	2.000		2.000	2.000		-	-		-	-			
4	Nước sinh hoạt thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	3.000	3.000		-			3.000	3.000		-	-			
5	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	2.500	2.500		-			2.500	2.500		-	-			
6	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Long Hung và khu trung tâm hành chính xã mới	3.447	3.447		-			3.447	3.447		-	-			
7	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng	1.500	1.500		-			-	-		1.500	1.500			
8	Nước sinh hoạt thôn Nà Áng, xã Mường Báng	3.000	3.000		-			-	-		3.000	3.000			
9	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Kê Cai, xã Mường Báng	2.053	2.053		-			-	-		2.053	2.053			

12

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung		Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn								Ghi chú		
		Trong đó		Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
						Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP						Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	475		475	447		447	328		328	
V	HUYỆN MUỐNG CHÀ	26.250	25.000	1.250	7.350	7.000	350	14.070	13.400	670	4.830	4.600	230	
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	-	7.000	7.000	-	13.400	13.400	-	4.600	4.600	-	
*	Xã Nậm Nền	11.000	11.000	-	-	-	-	6.400	6.400	-	4.600	4.600	-	
1	Nhà văn hóa - thể thao xã Nậm Nền	3.000	3.000	-				3.000	3.000		-			
2	Đường ngõ xóm các bản Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hồ Mực, Cầu Táng xã Nậm Nền	3.400	3.400					3.400	3.400					
3	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đất A, xã Nậm Nền	2.400	2.400								2.400	2.400		
4	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bản Nậm Nền 1, 2	2.200	2.200								2.200	2.200		
*	Xã Mường Tùng	14.000	14.000	-	7.000	7.000	-	7.000	7.000	-	-	-	-	
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 – bản Nậm Piền, xã Mường Tùng	14.000	14.000	-	7.000	7.000		7.000	7.000		-			
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	350		350	670		670	230		230	
VI	HUYỆN NẠM PỐ	10.500	10.000	500	3.150	3.000	150	4.200	4.000	200	3.150	3.000	150	
1	Phân bổ vốn thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025	10.000	10.000		3.000	3.000		4.000	4.000		3.000	3.000		
-	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sự, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	10.000	10.000		3.000	3.000		4.000	4.000		3.000	3.000		
*	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	500		500	150		150	200		200	150		150	
VII	THỊ XÃ MUỐNG LAY	4.053	3.860	193	4.053	3.860	193	-	-	-	-	-	-	
a)	Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	3.860	3.860	-	3.860	3.860	-	-	-	-	-	-	-	
*	Xã Lay Nưa	3.860	3.860	-	3.860	3.860	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường giao thông nội bản Tào Sen xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	860	860		860	860								
3	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	3.000	3.000		3.000	3.000								

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHẦN VỐN BỔ SUNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Tờ trình số **2849** TTtr-UBND ngày **07/2023** của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT		Danh mục Dự án Sơ kế hoạch và Đầu tư rà soát, thẩm định	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 Sơ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, thẩm định				Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn										Ghi chú
			Trong đó		Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025						
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP				
1			3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
		TỔNG CỘNG	185.585	171.489	38.600	58.133	58.133	18.000	83.771	83.771	10.600	29.585	29.585	10.000			
		Huyện Mường Ảng	94.054	79.958		33.133	33.133	-	37.771	37.771		9.054	9.054				
1		Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cây (từ bản Chan I đi Chan II xã Mường Đăng đi Chan III xã Ngòi Cây)	40.000	25.904		18.133	18.133		7.771	7.771						Dự án lồng ghép vốn Tiểu dự án 1, Dự án 1, đã khởi công năm 2022 Quy mô dự kiến: L=11km Quy mô: GTINT B miền núi	
2		Đường từ xã Năm Lịch - Pá Khôm - Trung tâm xã Mường Lạn	54.054	54.054		15.000	15.000		30.000	30.000		9.054	9.054			Quy mô dự kiến: L=16,5km; đường Cấp 6 miền núi	
		Huyện Tuần Giáo	91.531	91.531		25.000	25.000		46.000	46.000		20.531	20.531				
1		Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nông xã Quai Cang – xã Tòa Tỉnh	35.000	35.000		10.000	10.000		16.000	16.000		9.000	9.000			Quy mô dự kiến: L=13Km, trong đó: Km0-Km1+350: đường đô thị (10,5-11,5m) Km1+350 - Km13: GTINT B và C	
2		Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	56.531	56.531		15.000	15.000		30.000	30.000		11.531	11.531			Quy mô đầu tư: L=8,5km Quy mô: Đường GTINT A (Bn=6m, Bm=3,5m)	
		DANH MỤC DỰ ÁN ĐỐI ỨNG NSDP	38.600	-	38.600	-	-	18.000	10.600	-	10.600	10.000	-	10.000			
1		Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL279) qua thị trấn Mường Ảng	34.000	-	34.000			14.000	10.000		10.000	10.000		10.000		Lồng ghép vốn đầu tư của huyện Quy mô đầu tư dự kiến: L = 4,03 km, lát đá xẻ, rãnh hộp bê tông, tấm nắp chịu lực	
2		Nâng cấp cầu khối Đồng Tâm + mặt đường khối Huổi Cù, thị trấn Tuần Giáo	4.600,0		4.600			4.000	600		600					Nâng cấp, cải tạo cầu, mặt đường	

15

PHỤ LỤC L3

BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Tờ trình số 2849 TTtr-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã phê duyệt				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung				Dự kiến bổ trí vốn trong giai đoạn				Ghi chú
		Trong đó		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn đối NSDP	Trong đó		Vốn đối NSDP	Dự kiến năm 2023		Dự kiến năm 2024		Trong đó:
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	72.864	72.864	-	21.024	20.023	1.001	12.297	12.247	62	40.400	40.470	40.340	539
I	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	44.131	44.131	-	15.137	14.416	721	247	247	12	28.300	30.000	30.000	408
a)	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	44.131	44.131	-	15.137	14.416	721	247	247	12	28.300	30.000	30.000	408
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	44.131	44.131	-	15.137	14.416	721	247	247	12	28.300	30.000	30.000	408
1	Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cấp xã	44.131	44.131		14.416	14.416		247	247		28.300	30.000		
*	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)				721		721			12				408
II	HUYỆN TUẦN GIÁO	28.733	28.733	-	5.887	5.607	280	12.050	12.000	50	12.100	10.470	10.340	130
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	28.733	28.733		5.607	5.607		12.000	12.000		12.000	10.340		Phân bổ sung 5,607 để thực hiện tiểu dự án 2, của Dự án 3
*	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)				280		280	50		50	100	130		

16

PHỤ LỤC II

**GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN HOÀN THÀNH 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Tờ trình số: 2849 /TTt-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (phần đầu đến năm 2025)	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Tuần Giáo	Huyện Tủa Chùa	Huyện Mường Chà	Huyện Nậm Pồ	huyện Mường Nhé	Thị xã Mường Lay
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn												
-	Số xã	Xã	45	1	7	5	5	9	5	4	4	5	
-	Tỷ lệ xã	%	47,9										
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn												
-	Số thôn	Thôn	29	8	11	1	1	1	2	1	1	1	2
-	Tỷ lệ xã	%	50,9										
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững												
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
-	Số huyện hoàn thành chỉ tiêu thoát nghèo	Huyện	2				1	1					
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới												
3.1	Cấp huyện												
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	2	1									1
-	Số huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1		1								
-	Số huyện hoàn thành trắng xã nông thôn mới	Huyện	4			1		1	1	1			
3.2	Cấp xã												
-	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	38	5	14	1	3	2	1	1	2	2	1

17

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (phần đầu đến năm 2025)	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ang	Huyện Tuần Giáo	Huyện Tủa Chùa	Huyện Mường Chà	Huyện Nậm Pồ	huyện Mường Nhé	Thị xã Mường Lay
+	Xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Xã	21	4	12		2				1	1	1
+	Xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Xã	17	1	1	3	1	3	3	3	1	1	0
	Trong đó có 6 xã phần đầu		6			2			2	2			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,04	4,35	12,17	0,87	2,61	1,74	0,87	0,87	1,74	1,74	0,87
-	Xã nông thôn mới nâng cao(Trong đó có xã Noong Hẹt nâng cao lên kiểu mẫu)	Xã	9	4	4								1
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	23,68	80	28,57								100
-	Xã đạt nông thôn kiểu mẫu(Là xã Noong Hẹt)	Xã	1		1								
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	11,11		25,00								